



DRAGON CAPITAL  
Số :2305/DCVFM.2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi/Dear : - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

- Thành viên lập quỹ/Nhà đầu tư/Authorized Participants and Investors

Công ty QLQ DCVFM thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:

VFM would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ: Quỹ ETF DCVFMVN MIDCAP/ Fund name: DCVFMVN MIDCAP ETF
- Mã ccq/Code: FUEDCMID
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date: 23/05/2025
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares
- DMCKCC đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of component securities and cash component:

| STT   | Mã chứng khoán     | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|--------------------|---------------|------------------------|
| Order | Securities Symbol  | Volume        | Weighting              |
| I.    | Chứng khoán/ Stock | 1,147,975,000 | 99.02%                 |
| 1     | BMP                | 100           | 1.19%                  |
| 2     | BSI                | 100           | 0.39%                  |
| 3     | BWE                | 100           | 0.44%                  |
| 4     | CII                | 1,000         | 1.33%                  |
| 5     | CMG                | 200           | 0.57%                  |
| 6     | CTD                | 100           | 0.67%                  |
| 7     | CTR                | 100           | 0.78%                  |
| 8     | DBC                | 500           | 1.19%                  |
| 9     | DCM                | 300           | 0.87%                  |
| 10    | DGC                | 500           | 3.83%                  |
| 11    | DGW                | 300           | 0.86%                  |
| 12    | DIG                | 1,000         | 1.37%                  |
| 13    | DPM                | 400           | 1.15%                  |
| 14    | DSE                | 300           | 0.60%                  |
| 15    | DXG                | 1,600         | 2.31%                  |
| 16    | EIB                | 3,300         | 6.01%                  |
| 17    | EVF                | 1,600         | 1.42%                  |
| 18    | FRT                | 200           | 2.84%                  |
| 19    | FTS                | 400           | 1.20%                  |
| 20    | GEX                | 1,500         | 4.14%                  |
| 21    | GMD                | 800           | 3.66%                  |
| 22    | HAG                | 1,000         | 1.13%                  |
| 23    | HCM                | 800           | 1.77%                  |
| 24    | HDC                | 300           | 0.60%                  |
| 25    | HDG                | 400           | 0.89%                  |
| 26    | HHV                | 800           | 0.85%                  |
| 27    | HSG                | 1,100         | 1.54%                  |
| 28    | KBC                | 1,100         | 2.51%                  |
| 29    | KDC                | 300           | 1.43%                  |
| 30    | KDH                | 1,300         | 3.17%                  |
| 31    | MSB                | 4,900         | 4.92%                  |
| 32    | NAB                | 2,500         | 3.68%                  |
| 33    | NKG                | 800           | 0.88%                  |
| 34    | NLG                | 600           | 1.78%                  |
| 35    | NT2                | 200           | 0.32%                  |
| 36    | OCB                | 3,100         | 2.87%                  |
| 37    | PAN                | 300           | 0.62%                  |
| 38    | PC1                | 600           | 1.14%                  |
| 39    | PDR                | 900           | 1.27%                  |
| 40    | PHR                | 100           | 0.39%                  |
| 41    | PNJ                | 600           | 4.08%                  |
| 42    | POW                | 1,200         | 1.41%                  |
| 43    | PTB                | 100           | 0.46%                  |
| 44    | PVD                | 600           | 0.94%                  |
| 45    | PVT                | 400           | 0.75%                  |
| 46    | REE                | 300           | 1.83%                  |
| 47    | SBT                | 1,000         | 1.54%                  |
| 48    | SCS                | 100           | 0.53%                  |
| 49    | SIP                | 200           | 1.12%                  |
| 50    | SJS                | 200           | 1.55%                  |
| 51    | SZC                | 200           | 0.57%                  |
| 52    | TCH                | 800           | 1.26%                  |
| 53    | VCG                | 700           | 1.39%                  |

| STT   | Mã chứng khoán       | Số lượng      | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|----------------------|---------------|------------------------|
| Order | Securities Symbol    | Volume        | Weighting              |
| 54    | VCI                  | 900           | 2.83%                  |
| 55    | VGC                  | 100           | 0.38%                  |
| 56    | VHC                  | 200           | 0.92%                  |
| 57    | VIX                  | 2,900         | 3.39%                  |
| 58    | VND                  | 2,400         | 3.24%                  |
| 59    | VPI                  | 300           | 1.30%                  |
| 60    | VTP                  | 100           | 0.94%                  |
| II.   | Tiền/ Cash (VND)     | 11,313,093    | 0.98%                  |
| III.  | Tổng / Total (=I+II) | 1,159,288,093 | 100%                   |

**- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value**

|                                                            |               |
|------------------------------------------------------------|---------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND)  | 1,147,975,000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) | 1,159,288,093 |
| + Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND)                | 11,313,093    |

**- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:**

|                                                                   |                                                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order:   | Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component                                                                      |
| + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: | Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại<br>Receive cash component after subtracting tax and redemption fee |

**Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash**

| Mã chứng khoán    | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng                               | Lý do                                                                                                        |
|-------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities symbol | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors                               | State the reason                                                                                             |
| OCB               | 11,825                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |
| PNJ               | 86,790                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |
| REE               | 77,660                                    | AP/Nhà đầu tư nước ngoài<br>AP/Foreign Investor | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa<br>The stock reaches foreign ownership limit                  |
| HCM               | 28,160                                    | HSC                                             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                            |
| PAN               | 26,180                                    | SSI                                             | Hạn chế giao dịch theo quy định điều 33 TT96/2020/TT-BTC/ Restriction of trading by Circular 196/2020/TT-BTC |
| VCI               | 40,150                                    | VCSC                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/Treasury stock not yet registered for trading                            |

**Các chỉ tiêu khác/Other criteria**

| Chỉ tiêu/Criteria                                         | Kỳ này/This period (*)<br>23/05/2025 | Kỳ trước/Last period (**)<br>22/05/2025 | Chênh lệch/<br>Changes |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/<br>Creation Units were issued | 0                                    | 0                                       | 0                      |
| 2. Số lô đã mua lại/<br>Creation Units were redeemed      | 0                                    | 0                                       | 0                      |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/Issued Shares       | 28,200,000                           | 28,200,000                              | 0                      |
| 4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/<br>Close Price                 | 11,400                               | 11,350                                  | 50                     |
| 5. Giá trị tài sản ròng/Net Asset Value:                  |                                      |                                         |                        |
| của quỹ ETF/of the Fund                                   | 326,919,242,408                      | 329,370,228,291                         | -2,450,985,883         |
| của một lô ETF/per Creation Unit                          | 1,159,288,093                        | 1,163,852,396                           | -4,564,303             |
| của một chứng chỉ quỹ/per Share                           | 11,592.88                            | 11,638.52                               | -45.64                 |
| 6. Chỉ số tham chiếu/Benchmark Index                      | 1,867.59                             | 1,862.32                                | 5.27                   |

(\*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/05/2025 /(\*) The criteria #5 is represented by NAV as at 22/05/2025

(\*\*) Chỉ tiêu 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/05/2025/(\*\*) The criteria #5 is represented by NAV as at 21/05/2025

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ DCVFM/Fund Management Company DCVFM



LE HOÀNG ANH  
Quyền Giám đốc Nghiệp vụ Hỗ trợ đầu tư

Ngày ký: 26/05/2025